

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 48

030501
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA N
1 - T.P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310103090 lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 15/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 120.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG). Bán buôn mùn cưa, tro trấu, bã mía; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Công nghệ sấy bã hèm; Công nghệ sấy mù cao su.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tổ 5, ấp Tân Lập, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6 đường số 6 - Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Bình Dương	Lô E, đường số 8, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Danh sách Chi nhánh (tiếp theo)

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Vũng Tàu	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Danh sách Văn phòng đại diện

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Nguyễn Trung Quốc	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Bà	Tạ Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trung Quốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Ngô Hoàng Yến	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban
Ông	Cai Hà Ái Mỹ	Thành viên
Bà	Nguyễn Mạnh Tiến	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
----	-------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

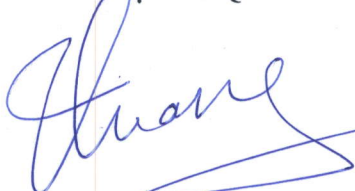
Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 06 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương.

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thanh Quang

Lập, ngày 01 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật



Trần Kim Sa

Số : 590 /BCSX/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương, được lập ngày 10/07/2019, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CÔNG
NGHIỆP
XUẤT NHẬP
KHẨU ĐÔNG
DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU
ĐÔNG DƯƠNG

DN:

E=PHONGHT3@GMAIL.COM,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.

1=MST:0310103090,

CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU

TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT

NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG,

L=TPHCM, C=VN

Reason: I am the author of this
document

Location: your signing location
here

Date: 2019-08-10 13:31:57

Foxit Reader Version: 9.6.0



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.792.521.698	184.247.007.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	921.190.171	673.761.326
1. Tiền	111		921.190.171	673.761.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.10	17.700.000.000	3.800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.700.000.000	3.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.086.136.886	164.402.830.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	132.138.778.979	85.852.148.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	156.565.325.578	78.056.396.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	382.032.329	494.285.139
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	20.456.230.324	9.605.281.665
1. Hàng tồn kho	141		20.456.230.324	9.605.281.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.628.964.317	5.765.134.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	1.961.006.553	709.833.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.667.457.764	5.054.800.569
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12b	500.000	500.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.271.735.092	214.399.919.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		923.090.909	909.090.909
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	923.090.909	909.090.909
II. Tài sản cố định	220		210.659.561.240	210.633.759.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	210.659.561.240	198.071.936.067
- Nguyên giá	222		272.877.971.274	243.453.870.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.218.410.034)	(45.381.934.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	12.561.823.332
- Nguyên giá	225		-	18.205.024.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(5.643.201.052)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	81.004.835.673	983.093.982
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.004.835.673	983.093.982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		684.247.270	1.873.975.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	684.247.270	1.873.975.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		635.064.256.790	398.646.927.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		483.227.555.505	255.186.393.849
I. Nợ ngắn hạn	310		337.948.901.019	172.838.834.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47.414.146.280	12.538.243.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		340.000.000	140.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	4.380.728.633	3.821.520.415
4. Phải trả người lao động	314		1.394.629.342	1.774.413.303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	641.324.773	585.084.988
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	176.112.477.985	3.862.458.393
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	107.665.594.006	150.117.113.752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		145.278.654.486	82.347.559.707
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	45.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	145.233.654.486	82.347.559.707
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.836.701.285	143.460.533.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	151.836.701.285	143.460.533.302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		31.836.701.285	23.460.533.302
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.460.533.302	13.382.723.871
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.376.167.983	10.077.809.431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		635.064.256.790	398.646.927.151

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuân Yến

Ngô Hoàng Yến

Trần Kim Sa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.876.238.563	125.261.685.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		123.564.691	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	165.752.673.872	125.261.685.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	143.888.944.060	115.102.801.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.863.729.812	10.158.883.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	345.785.728	925.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.436.795.629	4.683.846.219
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.433.554.282	4.473.844.565
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07.a	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07.b	4.257.717.730	3.025.507.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.515.002.181	2.450.455.808
11. Thu nhập khác	31	VI.05	5.025.098	1.002.785.054
12. Chi phí khác	32	VI.06	4.374.860	271.059.789
13. Lợi nhuận khác	40		650.238	731.725.265
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.515.652.419	3.182.181.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.139.484.436	752.973.805
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.376.167.983	2.429.207.268
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	698	202
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	698	202

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuân Yên

Ngô Hoàng Yên

Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.515.652.419	3.182.181.073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.193.274.309	8.088.669.878
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(345.753.473)	(904.115.373)
- Chi phí lãi vay	06		7.433.554.282	4.473.844.565
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.796.727.537	14.840.580.143
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(69.048.524.514)	851.689.545
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10.850.948.659)	3.707.632.622
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		205.990.436.596	26.434.735.549
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(61.444.760)	(1.723.884.231)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.377.314.497)	(3.920.949.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.090.792.376)	(242.920.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146.358.139.327	39.946.883.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(152.646.266.659)	(87.134.291.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	20.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		981.144	925.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166.545.285.515)	(67.133.366.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		164.848.692.500	110.018.756.100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(140.049.231.751)	(72.157.702.582)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.364.885.716)	(12.255.197.940)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.434.575.033	25.605.855.578
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		247.428.845	(1.580.627.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		673.761.326	4.337.480.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		921.190.171	2.756.853.360

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Xuân Yên

Ngô Hoàng Yên

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310103090 lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 15/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 120.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG). Bán buôn mùn cưa, tro trấu, bã mía; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Công nghệ sấy bã hèm; Công nghệ sấy mùn cao su.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tổ 5, ấp Tân Lập, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6 đường số 6 - Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô E, đường số 8, KCN Sóng Thần I, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Bình Dương

Danh sách Chi nhánh (tiếp theo)

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Vũng Tàu Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Danh sách Văn phòng đại diện

Tên

Địa chỉ

Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương 308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

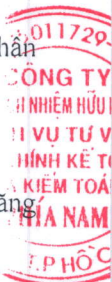
Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

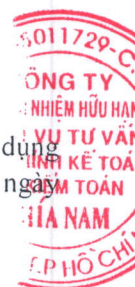
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	766.616.881	69.925.065
- Tiền gửi ngân hàng	154.573.290	603.836.261
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	921.190.171	673.761.326

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	132.138.778.979	85.852.148.759
- Công ty TNHH Đầu tư Lương Hiệp	544.533.680	13.392.587.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	60.726.879.345	19.757.689.417
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Vintech	4.636.685.401	18.906.450.407
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Du lịch Thanh Bình	9.213.530.990	8.813.437.710
- Công ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	33.356.000.000	-
- Đối tượng khác	23.661.149.563	24.981.984.225
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	156.565.325.578	78.056.396.340
- Công ty TNHH Xây Dựng Và Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	27.196.652.366	17.334.152.366
- Công ty TNHH CL	22.120.408.440	8.713.461.397
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	30.906.291.000	25.297.484.950
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	-	12.980.796.050
- Công ty TNHH Đầu tư Lương Hiệp	13.457.896.000	4.481.656.000
- Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn	27.624.467.526	3.926.733.753
- Công ty TNHH Công nghệ và Môi trường Nam Khang	20.696.344.000	-
- Đối tượng khác	14.563.266.246	5.322.111.824
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	382.032.329	-	494.285.139	-
- Ký cược, ký quỹ	37.260.000	-	97.477.355	-
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	-	-	396.807.784	-
- Phải thu khác	344.772.329	-	-	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	344.772.329	-	-	-
b. Phải thu dài hạn khác	923.090.909	-	909.090.909	-
- Ký cược, ký quỹ	909.090.909	-	909.090.909	-
- Đặt cọc thuê Văn phòng Hà Nội	14.000.000	-	-	-
Tổng cộng	1.305.123.238	-	1.403.376.048	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.541.307.089	-	5.670.475.281	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	3.470.905.376	-	1.923.352.519	-
- Hàng hóa	10.444.017.859	-	2.011.453.865	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	20.456.230.324	-	9.605.281.665	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	7.382.946.431	235.471.769.457	599.154.852	243.453.870.740
2. Số tăng trong kỳ	-	29.424.100.534	-	29.424.100.534
- Mua trong kỳ	-	931.076.150	-	931.076.150
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.288.000.000	-	10.288.000.000
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	18.205.024.384	-	18.205.024.384
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7.382.946.431	264.895.869.991	599.154.852	272.877.971.274
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	2.035.566.115	42.890.104.704	456.263.854	45.381.934.673
2. Khấu hao trong kỳ	338.221.350	16.467.634.517	30.619.494	16.836.475.361
- Khấu hao tăng trong kỳ	338.221.350	10.142.945.835	30.619.494	10.511.786.679
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	6.324.688.682	-	6.324.688.682
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.373.787.465	59.357.739.221	486.883.348	62.218.410.034
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	5.347.380.316	192.581.664.753	142.890.998	198.071.936.067
2. Tại ngày cuối kỳ	5.009.158.966	205.538.130.770	112.271.504	210.659.561.240

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.202.778.522 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 210.279.869.853 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	18.205.024.384	-	18.205.024.384
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	18.205.024.384	-	18.205.024.384
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	18.205.024.384	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	5.643.201.052	-	5.643.201.052
Số tăng trong năm	-	681.487.630	-	681.487.630
- Khấu hao trong năm	-	681.487.630	-	681.487.630
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6.324.688.682	-	6.324.688.682
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	6.324.688.682	-	6.324.688.682
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	12.561.823.332	-	12.561.823.332
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-



8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- Xây dựng cơ bản
- + Nhà máy hơi + điện + sấy hèm Heineken Vũng Tàu
- + Nhà máy điện rác BIWASE
- + Nhà máy Linh Hương 2
- Sửa chữa

Cộng

Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
-	-
81.004.835.673	983.093.982
78.603.799.614	136.363.636
2.395.886.059	846.730.346
5.150.000	-
-	-
81.004.835.673	983.093.982

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay ngắn hạn chờ phân bổ
- CCDC xuất dùng
- Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản
- Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế
- Chi phí thuê văn phòng, hành lang
- Chi phí khác

Cộng

b. Dài hạn

- Chi phí lãi vay dài hạn chưa phân bổ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi
- Chi phí khác

Cộng

Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
1.035.931.948	133.462.958
277.347.495	184.316.888
266.319.083	140.492.743
12.175.004	27.150.843
25.555.913	4.735.000
22.581.818	38.382.184
321.095.292	181.293.186
1.961.006.553	709.833.802
-	1.113.068.291
355.895.931	319.764.962
30.125.581	43.036.549
45.397.292	76.956.211
252.828.466	321.149.248
684.247.270	1.873.975.261

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	17.700.000.000	17.700.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
<i>b.1 Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.700.000.000	17.700.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<i>b.2 Dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	17.700.000.000	17.700.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).



11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	47.414.146.280	47.414.146.280	12.538.243.291	12.538.243.291
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heneiken - Tiền Giang	3.686.964.450	3.686.964.450	1.676.787.450	1.676.787.450
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phan Vĩnh	4.129.296.600	4.129.296.600	4.389.970.900	4.389.970.900
- Công ty TNHH Đầu tư và Năng lượng Thiên Sơn	2.336.537.795	2.336.537.795	3.465.148.722	3.465.148.722
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư XNK Thiên Ý	32.249.298.000	32.249.298.000	2.083.298.000	2.083.298.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Thương mại Anh Châu	3.193.072.878	3.193.072.878	151.316.000	151.316.000
- Đối tượng khác	1.818.976.557	1.818.976.557	771.722.219	771.722.219
b. Dài hạn				
Cộng	47.414.146.280	47.414.146.280	12.538.243.291	12.538.243.291

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2019
a. Phải nộp	3.821.520.415	2.032.714.140	1.473.505.922	4.380.728.633
Thuế giá trị gia tăng (*)	448.436.875	(264.043.011)	24.249.900	160.143.964
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	87.631.372	87.631.372	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.284.181	38.284.181	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.119.111.514	2.139.484.436	1.090.792.376	4.167.803.574
Thuế thu nhập cá nhân	50.238.400	22.351.662	35.005.942	37.584.120
Thuế khác	203.733.626	9.005.500	197.542.151	15.196.975
	Ngày 01/01/2019	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Ngày 30/06/2019
b. Phải thu	500.000	-	-	500.000
Thuế khác	500.000	-	-	500.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

() Số thuế phải nộp trong kỳ âm do được khấu trừ.*

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Ngắn hạn	641.324.773	585.084.988
- Dự chi lãi tiền vay	641.324.773	585.084.988
b. Dài hạn	-	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

- Ký quỹ, ký cược

- Phải trả khác

+ Ông Trần Kim Cương

+ Bà Trần Kim Sa

+ Ông Nguyễn Thanh Quang

+ Phải trả khác

b. Dài hạn

- Phải trả khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

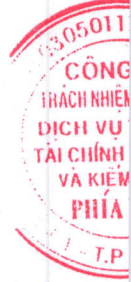
Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
176.112.477.985	3.862.458.393
3.826.477.985	3.352.458.393
600.000.000	500.000.000
111.686.000.000	10.000.000
60.000.000.000	-
60.000.000.000	-
51.676.000.000	-
10.000.000	10.000.000
45.000.000	-
45.000.000	-

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả cho ông Trần Kim Cương, số tiền vay 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 01/10/2018, lãi suất 0% trong thời gian 12 tháng kể từ ngày 01/10/2018, mục đích vay để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản phải trả cho bà Trần Kim Sa, số tiền vay 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 01/10/2018, lãi suất 0% trong thời gian 12 tháng kể từ ngày 01/10/2018, mục đích vay để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản phải trả cho ông Nguyễn Thanh Quang, số tiền vay 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 01/10/2018, lãi suất 0% trong thời gian 12 tháng kể từ ngày 01/10/2018, mục đích vay để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2019		Phát sinh		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	70.990.000.000	70.990.000.000	76.890.000.000	127.700.000.000	121.800.000.000	121.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	30.700.000.000	30.700.000.000	33.200.000.000	33.200.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.890.000.000	29.890.000.000	29.890.000.000	23.675.000.000	23.675.000.000	23.675.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.400.000.000	10.400.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
+ Ông Trần Kim Cương	-	-	-	57.025.000.000	57.025.000.000	57.025.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	36.675.594.006	36.675.594.006	21.266.708.004	10.557.427.751	25.966.313.753	25.966.313.753
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	4.080.000.006	4.080.000.006	2.720.000.004	1.360.000.002	2.720.000.004	2.720.000.004
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.442.594.000	7.442.594.000	3.336.708.000	3.378.427.749	7.484.313.749	7.484.313.749
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.153.000.000	25.153.000.000	15.210.000.000	5.819.000.000	15.762.000.000	15.762.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	2.350.799.999	2.350.799.999	2.350.799.999
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	2.350.799.999	2.350.799.999	2.350.799.999
Tổng cộng	107.665.594.006	107.665.594.006	98.156.708.004	140.608.227.750	150.117.113.752	150.117.113.752



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019

	Ngày 30/06/2019		Phát sinh		Ngày 01/01/2019	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	145.233.654.486	145.233.654.486	87.958.692.500	23.058.512.004	80.333.473.990	80.333.473.990
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	4.079.999.986	4.079.999.986	-	2.720.000.004	6.799.999.990	6.799.999.990
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	11.620.490.000	11.620.490.000	-	1.791.804.000	13.412.294.000	13.412.294.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.766.712.000	14.766.712.000	-	3.336.708.000	18.103.420.000	18.103.420.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	114.766.452.500	114.766.452.500	87.958.692.500	15.210.000.000	42.017.760.000	42.017.760.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	2.014.085.717	2.014.085.717	2.014.085.717
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-	-	2.014.085.717	2.014.085.717	2.014.085.717
Tổng cộng	145.233.654.486	145.233.654.486	87.958.692.500	25.072.597.721	82.347.559.707	82.347.559.707

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số H.0036/HM18 ngày 27/07/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số H.0036/HM18-01/2018/PLHD ngày 31/07/2018; hạn mức 30,7 tỷ đồng; thời hạn hạn mức: đến hết ngày 26/07/2019; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tiền lương và các chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606-LAV-201900607 ngày 21/06/2019; hạn mức 30 tỷ đồng; thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 21/06/2019; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau
- Hợp đồng tín dụng số 03/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/PLHD ngày; hạn mức 15 tỷ đồng; thời hạn hạn mức đến hết ngày 30/07/2019; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2018/4763321/HĐTD ngày 14/06/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2019/4763321/PLHD ngày 10/06/2019 hạn mức 7 tỷ đồng; thời hạn hạn mức đến ngày 30/07/2019; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.



(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số H.0001/1217 ngày 23/06/2017; số tiền vay 13,6 tỷ đồng; thời hạn vay đến ngày 23/06/2022; mục đích vay để đầu tư mới dây chuyền sản xuất bột cá, sấy và xử lý bã hèm công suất 150 tấn/ngày; lãi suất 8,62% trong 12 tháng đầu tiên, sau đó có điều chỉnh hàng quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606-LAV-201700784 ngày 09/09/2017; số tiền vay 16,1 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư dự án lò hơi công nghệ tăng sôi công suất 18 tấn/h cung cấp hơi cho Công ty CP Giấy Đồng Tiến Long An. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 22DN/2017/HĐHMTD/PVB-CN.TĐ ngày 29/09/2017; số tiền vay tối đa 29.471.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay đầu tư trung hạn hệ thống lò hơi tăng sôi 25 tấn/giờ được lắp đặt tại khu công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty; lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.

(7) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 20,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống lò hơi công nghệ tăng sôi công suất 25 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 9,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống sấy bã hèm bia công suất 8 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 04/2018/4763321/HĐTD ngày 14/06/2018; số tiền vay 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy Cung cấp nhiệt cho sấy mùn cao su Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
-	-
120.000.000.000	120.000.000.000
120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
120.000.000.000	120.000.000.000
-	-
-	-
120.000.000.000	120.000.000.000
-	-

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
-	-
-	-
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

c. Ngoại tệ các loại

- USD

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
658,71	662,01

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
a. Doanh thu	165.752.673.872	125.261.685.098
+ Doanh thu bán hàng hóa	109.046.279.543	97.197.415.330
+ Doanh thu cung cấp thành phẩm	56.706.394.329	28.064.269.768

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	104.812.542.008	97.113.758.015
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	39.076.402.052	17.989.043.244
Cộng	143.888.944.060	115.102.801.259

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.753.473	925.565
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.255	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	345.785.728	925.565

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Chi phí lãi vay	7.433.554.282	4.473.844.565
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.241.347	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	210.001.654
Cộng	7.436.795.629	4.683.846.219

5. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	903.189.808
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	99.595.245
- Các khoản khác	5.025.098	1
Cộng	5.025.098	1.002.785.054

6. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	4.374.860	269.519.789
- Các khoản khác	-	1.540.000
Cộng	4.374.860	271.059.789

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	4.257.717.730	3.025.507.377
- Chi phí nhân viên quản lý	3.162.346.130	2.331.341.526
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	95.731.984	192.413.811
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.128.612
- Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	28.388.357
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.154.002	417.499.982
- Chi phí bằng tiền khác	239.485.614	54.735.089
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.937.861.882	8.118.879.613
- Chi phí nhân công	8.680.250.119	5.986.685.988
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.193.274.309	8.088.669.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.527.981.666	1.845.766.524
- Chi phí bằng tiền khác	1.195.214.663	774.239.956
Cộng	40.534.582.639	24.814.241.959

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.515.652.419	3.182.181.073
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	181.769.762	276.984.778
+ Các khoản điều chỉnh giảm	181.769.762	276.984.778
	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	10.697.422.181	3.459.165.851
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	10.697.422.181	3.459.165.851
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.139.484.436	752.973.805
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.139.484.436	691.833.170
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	61.140.635

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.376.167.983	2.429.207.268
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.376.167.983	2.429.207.268
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	698	202

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>	<i>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.376.167.983	2.429.207.268
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.376.167.983	2.429.207.268
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	698	202

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan
Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn	Cùng thành viên chủ chốt Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin		Lương, thưởng, phụ cấp khác	696.000.000
Trần Kim Cương	Ban điều hành	Mượn tiền	2.975.000.000
Trần Kim Sa	Ban điều hành	Mượn tiền	60.000.000.000
Nguyễn Thanh Quang	Ban điều hành	Mượn tiền	51.676.000.000
Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn		Mua hàng	19.898.878.388

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BKĐKT	Nội dung	Giá trị
Ban điều hành	314	Tiền lương phải trả	696.000.000
Trần Kim Cương	319	Phải trả ngắn hạn khác	60.000.000.000
Trần Kim Sa	319	Phải trả ngắn hạn khác	60.000.000.000
Nguyễn Thanh Quang	319	Phải trả ngắn hạn khác	51.676.000.000
Công ty TNHH SX TM Xuất Nhập Khẩu Việt Sơn	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.624.467.526

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt	Tổng cộng
Doanh thu thuần	109.046.279.543	56.706.394.329	165.752.673.872
Giá vốn	104.812.542.008	39.076.402.052	143.888.944.060
Lợi nhuận thuần	4.233.737.535	17.629.992.277	21.863.729.812

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019		Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	921.190.171	-	673.761.326	-	921.190.171	673.761.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	301.677.185.559	-	83.371.499.426	-	301.677.185.559	83.371.499.426
Đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-
Tổng	302.598.375.730	-	84.045.260.752	-	302.598.375.730	84.045.260.752
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	252.899.248.492	-	232.464.673.459	-	252.899.248.492	232.464.673.459
Phải trả người bán và phải trả khác	229.301.982.240	-	18.538.505.683	-	229.301.982.240	18.538.505.683
Chi phí phải trả	641.324.773	-	585.084.988	-	641.324.773	585.084.988
Tổng	482.842.555.505	-	251.588.264.130	-	482.842.555.505	251.588.264.130

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2019 và 01/01/2019. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	137.562.000.000	94.902.673.459	232.464.673.459
Phải trả người bán và phải trả khác	18.538.505.683	-	18.538.505.683
Chi phí phải trả	585.084.988	-	585.084.988
Tổng	156.685.590.671	94.902.673.459	251.588.264.130
Ngày 30/06/2019			
Vay và nợ	107.665.594.006	145.233.654.486	252.899.248.492
Phải trả người bán và phải trả khác	229.301.982.240	-	229.301.982.240
Chi phí phải trả	641.324.773	-	641.324.773
Tổng	337.608.901.019	145.233.654.486	482.842.555.505

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	673.761.326	-	673.761.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.371.499.426	-	83.371.499.426
Đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	84.045.260.752	-	84.045.260.752

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	921.190.171	-	921.190.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	301.677.185.559	-	301.677.185.559
Đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	302.598.375.730	-	302.598.375.730

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	53,82%	46,22%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,18%	53,78%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,09%	64,01%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,91%	35,99%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,00	0,00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,95	1,01
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,01	1,07

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6,33%	2,52%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5,04%	1,92%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,66%	0,93%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,32%	0,71%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5,52%	1,79%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Yên

Kế toán trưởng

Ngô Hoàng Yến

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa